



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH TUV NORD VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: TUV NORD VIETNAM COMPANY LIMITED

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 016 - EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Tầng 12, tòa nhà TID, số 4 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
12th floor, TID Building, No.4 Lieu Giai Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam

Chi nhánh/ Branch office:

Tầng 3, DC tower, 111D Lý Chính Thắng, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3rd floor, DC Tower, 111D Ly Chinh Thang, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 24 3772 2892

Website: <https://www.tuv-nord.com/vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-2: 2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from / /2025 đến/ to 30/12/2030



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực như sau/
Certification of environment management system according to ISO 14001:2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10, 11, 12
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	55, 56
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với “Sản phẩm được chế tạo từ kim loại” <i>Limited to “Fabricated metal products”</i>	24 trừ 24.46, 25 trừ/ except 25.4, 33.11, 33.11
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4, 28, 30.4, 33.12, 33.2
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26, 27, 33.13, 33.14, 95.1
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29, 30.2, 30.9, 33.17
Giấy <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	17.1
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>	18
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41, 42, 43
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13, 14
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>	15
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31, 32, 33.19
Hóa chất <i>Chemicals</i>	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	20
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>	21
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1, 23.2, 23.3, 23.4, 23.7, 23.9
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5, 23.6
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	35.1
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & waste management</i>	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49, 50, 51, 52, 53, 61
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37, 38.1, 38.2, 39, 59.1, 60, 63.9, 79, 90, 91, 92, 93, 94, 96

Ghi chú/ *Note*: Công ty TNHH TUV NORD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *TUV NORD Vietnam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*